

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ KẾ TOÁN VNI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ KẾ TOÁN VNI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VNI ACCOUNTING SERVICES AND CONSULTING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VNI ACCOUNTING SERVICES AND CONSULTING CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109495505

**3. Ngày thành lập:** 15/01/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2a, ngõ 84 Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912298928

Fax:

Email: [Dichvuketoanvni@gmail.com](mailto:Dichvuketoanvni@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế<br>Chi tiết: Cung cấp các dịch vụ kế toán. Tư vấn về tài chính và kê khai thuế. Dịch vụ bồi dưỡng và cập nhật kiến thức kế toán. Tư vấn về thuế. Dịch vụ làm thủ tục về thuế<br>(Loại trừ hoạt động kiểm toán) | 6920(Chính) |
| 2.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                         | 4651        |
| 3.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                          | 4652        |
| 4.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                      | 4741        |
| 5.  | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                    | 4761        |
| 6.  | Xuất bản phần mềm<br>(trừ hoạt động "xuất bản phẩm")                                                                                                                                                                                                                        | 5820        |
| 7.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                       | 6201        |
| 8.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                              | 6619        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);<br>- Bán lẻ nhiều loại hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cửa hàng bách hóa (trừ siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi), bán nhiều loại hàng hóa: Quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình, hàng ngũ kim, lương thực, thực phẩm, trong đó lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc sản phẩm thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng nhỏ hơn các mặt hàng khác | 4719 |
| 10. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6820 |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                                                                                               | 4659 |
| 12. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020 |
| 13. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7490 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8220 |
| 15. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8531 |
| 16. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8551 |
| 17. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8552 |
| 18. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hoạt động tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8230 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty đang kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299 |
| 20. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 21. | Bán buôn tổng hợp<br>(Bán buôn các loại hàng hóa trừ loại hàng hóa Nhà nước cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4690 |
| 22. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); cửa hàng tiện lợi (Minimarket).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4711 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                     | 4721 |
| 24. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt; thủy sản; rau, quả; đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh | 4722 |
| 25. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                        | 4723 |
| 26. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động Đấu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                   | 4791 |
| 27. | Quảng cáo<br>(trừ những quảng cáo không được phép theo quy định pháp luật)                                                                                                                                                                            | 7310 |
| 28. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                              | 7320 |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000 VNĐ

### **7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | KIỀU THỊ THOM    | Thôn 7, Xã Phú Cát, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                       | 20.000.000            | 20,000    | 017020246                                                                                                                                         |         |
| 2   | VŨ THỊ NGÂN      | Thôn Dụ Tiền, Xã Thanh Thùy, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | 30.000.000            | 30,000    | 112438735                                                                                                                                         |         |
| 3   | MAI ÁNH NGUYỆT   | Tổ 21, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | 20.000.000            | 20,000    | 001187016337                                                                                                                                      |         |
| 4   | PHẠM THỊ HẢI YẾN | 23 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 10.000.000            | 10,000    | 001190023472                                                                                                                                      |         |
| 5   | NGUYỄN THỊ AN    | Xóm Chùa, thôn Hòa Bình, Xã Dị Nậu, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | 20.000.000            | 20,000    | 111408446                                                                                                                                         |         |

### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: KIỀU THỊ THƠM

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 14/02/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 017020246

Ngày cấp: 04/02/2009

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn 7, Xã Phú Cát, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn 7, Xã Phú Cát, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

\* Họ và tên: VŨ THỊ NGÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng thành viên*

Sinh ngày: 07/10/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 112438735

Ngày cấp: 07/07/2012

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Dụ Tiền, Xã Thanh Thùy, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Dụ Tiền, Xã Thanh Thùy, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội